

Bản án số: 44/2024/DS - ST  
Ngày 26 tháng 11 năm 2024  
“V/v Tranh chấp về hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VINH YÊN, TỈNH VINH PHÚC**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đỗ Minh Ái

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Lưu Văn Hà và ông Bùi Thanh Bình.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Kiều Thị Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:** Bà Đỗ Hương Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 56/2024/TLST - DS ngày 17 tháng 5 năm 2024 về việc “Tranh chấp về hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 68/2024/QĐXXST- DS ngày 01 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:**

**1.** Ngân hàng TMCP V (V1); địa chỉ trụ sở: Số H L, phường L, Quận Đ, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hồng B- chức vụ: Trưởng phòng xử lý nợ phản ứng nhanh khách hàng cá nhân - trung tâm thu hồi nợ KHCHN.

Người được ủy quyền lại:

Bà Nguyễn Vũ Phương A, sinh năm 2000; nơi cư trú: Thôn P, xã Q, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc – là chuyên viên xử lý nợ Ngân hàng TMCP V (văn bản ủy quyền ngày 10/10/2024), (có mặt).

**2.** Công ty TNHH một thành viên M. Trụ sở: Tầng A, Tòa nhà V, số I D, phường D, quận C, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Công T; chức vụ: Giám đốc Công ty TNHH một thành viên M.

Người được ủy quyền: Bà Lê Thu T1, sinh năm 1995; địa chỉ: Tầng G, tòa nhà V, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (văn bản ủy quyền ngày 29/7/2024), (có mặt).

**Bị đơn:** Bà Lê Thị H, sinh năm 1986; Ông Nguyễn Văn T2; địa chỉ: TDP M, Phường K, Thành phố V, Vĩnh Phúc (vắng mặt).

**Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

Bà Phùng Thị N, sinh năm 1957; địa chỉ: TDP M, Phường K, Thành phố V, Vĩnh Phúc (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện đề ngày 25 tháng 3 năm 2024 và những lời khai tiếp theo tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, **bà Phương A trình bày:**

Giữa Ngân hàng TMCP V (gọi tắt là V1) và vợ chồng chị Lê Thị H, anh Nguyễn Văn T2 ký kết với nhau 02 hợp đồng tín dụng, cụ thể:

Ngày 28/10/2022 ký hợp đồng tín dụng hạn mức số LN2210207161380 với hạn mức cho vay là 2.700.000.000đ. Mục đích sử dụng vốn: Để kinh doanh buôn bán quần áo, mỹ phẩm; Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân: 10.5%/năm (lãi suất được tính theo năm với một năm là 365 ngày); Cơ chế điều chỉnh lãi suất: Lãi suất cho vay trong hạn được cố định 03 tháng kể từ ngày giải ngân (“Thời gian cố định”). Hết thời gian cố định, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh. Ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày đầu tiên sau Thời gian cố định, sau đó lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/01 lần tính từ ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên. Trường hợp ngày điều chỉnh lãi suất rơi vào ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ theo quy định của V1 thì ngày điều chỉnh lãi suất là ngày làm việc đầu tiên liên sau ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ đó. Mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng mức Lãi suất cơ sở VNĐ áp dụng đối với khoản vay có tài sản bảo đảm dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 12 tháng được bên ngân hàng công bố (được niêm yết tại website: [www.V1.com.vn](http://www.V1.com.vn)) có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh (+) biên độ 3.7%/năm. Lãi suất quá hạn: Lãi suất cho vay áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Ngày 10/10/2022 chị H, anh T2 còn ký với V1 Giấy đề nghị kèm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng; Giấy đề nghị kèm hợp

đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng Đ với hạn mức đề nghị là 98.324.000 đồng. Mục đích vay: Phục vụ tiêu dùng cá nhân; Lãi suất trong hạn: Lãi suất cho vay áp dụng theo biểu lãi suất cho vay do V1 quy định qua từng thời kỳ.

Để đảm bảo các khoản vay trên ngày 28/10/2022 bà Phùng Thị N (là mẹ đẻ anh T2) đã dùng toàn bộ tài sản của mình là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 83, tờ bản đồ số 51, tại địa chỉ: TDP M, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 168191, Số vào sổ cấp GCN: CS 05777 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh V cấp ngày 25/08/2017 đứng tên bà Phùng Thị N để thế chấp cho Ngân hàng, việc này được thực hiện bằng hợp đồng thế chấp Số LN2210207161380, Số công chứng 435 Quyền số 01/2022 TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C giữa bà Phùng Thị N và Ngân hàng V1.

Sau khi ký hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp V1 đã giải ngân cho anh T2, chị H số tiền cụ thể theo các khế ước nhận nợ như sau:

Tại khế ước nhận nợ ngày 29/10/2022 V1 đã giải Ngân cho anhThật chị H số tiền Số tiền cho vay: 1.700.000.000đồng Thời hạn vay: 12 tháng, tính từ ngày tiếp theo ngày Bên Ngân hàng giải ngân số tiền vay, lãi suất trong hạn 10,5 %/năm. Khế ước nhận nợ ngày 01/11/2022, số tiền cho vay: 1.000.000.000 đồng. Thời hạn vay: 12 tháng, tính từ ngày tiếp theo ngày Bên Ngân hàng giải ngân số tiền vay lãi suất trong hạn 10,5 %/năm. Đồng thời phát hành thẻ tín dụng theo yêu cầu của chị H.

Quá trình thực hiện hợp đồng chị Lê Thị H và chồng là anh Nguyễn Văn T2 vi phạm nghĩa vụ trả nợ, không trả được nợ gốc và lãi cho V1, tính đến ngày 10/9/2024 tổng số tiền còn nợ theo hợp đồng tín dụng số LN2210207161380 là 3.259.179.327đ; trong đó; Nợ tiền gốc: 2.700.000.000đ ; Lãi trong hạn: 534.218.995đ; Lãi chậm trả: 24.960.332.

Số tiền nợ theo hạn mức thẻ tín dụng là: 250.200.658đồng, trong đó tiền gốc là 98.324.000đồng; nợ lãi thẻ tín dụng: 151.876.658 đồng). Quá trình khởi kiện ngày 30/5/2024 Ngân hàng V1 đã chuyển nhượng 90% các khoản nợ gốc, nợ lãi quá hạn, tiền chậm trả trên tiền nợ lãi, tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ tài chính khác cho Công ty cổ phần M theo Hợp đồng chuyển nhượng số 05/2024/VPB-MARS và các phụ lục kèm theo.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chị H, anh T2 phải thanh toán cho Ngân hàng V1 10% của nợ gốc và nợ lãi của khoản nợ theo đồng tín dụng hạn mức số LN2210207161380 ngày 28/10/2022 tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 457.203.548 đ (làm tròn là 457.203.000 đ); trong đó tiền gốc là 270.000.000đ; lãi trong hạn là 3.047.504đ; lãi quá hạn là 174.590.670đ; lãi chậm trả là 9.565.374 đ. V1 đề nghị tiếp tục tính lãi suất theo đúng thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng cho đến ngày chị H anh T2 thanh toán hết nợ cho V1. Đối với khoản nợ theo hợp đồng phát hành thẻ Ngân hàng đã chuyển nhượng toàn bộ cho Công ty cổ phần M.

Người đại diện theo ủy quyền của Công ty cổ phần M trình bày: Ngày 30/5/2024 Ngân hàng V1 đã chuyển nhượng 90% các khoản nợ gốc, nợ lãi quá hạn, tiền chậm trả trên tiền nợ lãi, tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ tài chính khác của chị H anh T2 theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LN2210207161380 ngày 28/10/2022 và 100 % các khoản nợ gốc, nợ lãi quá hạn, tiền chậm trả trên tiền nợ lãi, tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ tài chính khác của chị H anh T2 theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng ngày 10/10/2022, cho Công ty cổ phần M, theo Hợp đồng chuyển nhượng số 05/2024/VPB-MARS và các phụ lục kèm theo. Tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm chị H, anh T2 phải trả cho Công ty cổ phần M toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi, tiền chậm thanh toán và các khoản phát sinh liên quan theo các Hợp đồng tín dụng nêu trên là 3.178.409.495 đ (làm tròn là 3.178.409.495đ); trong đó tiền gốc là 2.528.324.000đ; lãi trong hạn là 27.427.532 đ; lãi quá hạn là 596.010.184đ; lãi chậm trả là 26.647.778 đ.

Trường hợp chị H anh T2 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, Công ty cổ phần M, V1 có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án áp dụng các biện pháp cần thiết để kê biên, xử lý các tài sản thuộc quyền sở hữu của bà Phùng Thị N để thu hồi nợ là: Toàn bộ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 83, tờ bản đồ số 51; diện tích đất: 342.7m<sup>2</sup>, địa chỉ: TDP M, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 168191, Số vào sổ cấp GCN: CS 05777 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh V cấp ngày 25/08/2017. Tài sản thế chấp theo GCNQSDĐ diện tích là: 342,7m<sup>2</sup>, tại biên bản kiểm tra xem xét thẩm định thể hiện diện tích đất đo đạc là: 338.0m<sup>2</sup> đối với phần đất thế chấp bị thiếu là 4,7m<sup>2</sup> Công ty cổ phần M và V1

không có ý kiến gì, nhất trí với kết quả đo đạc tại buổi xem thẩm định tại chỗ và đề nghị xử lý tài sản theo kết quả thẩm định là 338.0m<sup>2</sup>. Trị giá tài sản sau khi phát mại sẽ chia theo tỷ lệ thuận với % khoản nợ của Công ty cổ phần M và V1 trong hợp đồng chuyển nhượng số 05/2024/VPB-MARS ngày 30/5/2024 và các phụ lục kèm theo. Trong trường hợp tài sản bảo đảm sau khi kê biên, phát mại không đủ trả nợ, Công ty cổ phần M có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xác minh, kê biên, phát mại các tài sản khác của chị H, anh T2 để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Công ty cổ phần M, V1 cho đến khi thực tế trả hết khoản nợ.

Bị đơn chị Lê Thị H và anh Nguyễn Văn T2 không có mặt tại phiên tòa nhưng tại bản tự khai ngày 12/7/2024 và quá trình làm việc tại Tòa án anh, chị thừa nhận:

Ngày 28/10/2022 anh chị và Ngân hàng TMCP V (gọi tắt là V1) ký hợp đồng tín dụng hạn mức số LN2210207161380 với hạn mức, số tiền vay, lãi suất cho vay, thời hạn vay như nguyên đơn trình bày là đúng. Sau khi ký hợp đồng tín dụng phía V1 đã giải ngân cho anh chị tổng cộng số tiền là 2.700.000.000đ, cụ thể bằng các giấy nhận nợ sau:

Khế ước nhận nợ ngày 29/10/2022 V1 đã giải Ngân cho anh chị số tiền Số tiền cho vay: 1.700.000.000đồng và ngày 01/11/2022 tiếp tục giải ngân cho anh chị 1.000.000.000 đồng, thời hạn vay và lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong các khế ước nhận nợ. Ngoài ra anh chị còn ký với V1 Giấy đề nghị kèm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng; Giấy đề nghị kèm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 10/10/2022 với hạn mức đề nghị là 98.324.000 đồng. Mục đích vay: Phục vụ tiêu dùng cá nhân; Lãi suất trong hạn: Lãi suất cho vay áp dụng theo biểu lãi suất cho vay do V1 quy định qua từng thời kỳ.

Để đảm bảo khoản vay trên bà Phùng Thị N là mẹ đẻ anh T2 đã ký hợp đồng thế chấp số LN2210207161380 ngày 28/10/2022 V1, theo đó bà N thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 83, tờ bản đồ số 51, tại địa chỉ: TDP M, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 168191, Sổ vào sổ cấp GCN: CS 05777 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh V

cấp ngày 25/08/2017 để bảo lãnh khoản vay trên. Hợp đồng thế chấp này được công chứng số 435 Quyển số 01/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 28/10/2022 tại Văn phòng C.

Sau khi vay được vốn Ngân hàng anh chị đầu tư kinh doanh như đã cam kết. Thời gian đầu anh, chị trả tiền lãi cho ngân hàng đầy đủ, nhưng sau đó do làm ăn thua lỗ anh chị không trả nợ lãi và nợ gốc đúng hạn cho Ngân hàng. Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu anh chị trả nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 10/9/2024 tổng số tiền còn nợ theo hợp đồng tín dụng số LN2210207161380 là 3.259.179.327đ; trong đó; Nợ tiền gốc: 2.700.000.000đ; Lãi trong hạn: 534.218.995đ; Lãi chậm trả: 24.960.332. Số tiền nợ theo hạn mức thẻ tín dụng là: 250.200.658đồng, trong đó tiền gốc là 98.324.000đồng; nợ lãi thẻ tín dụng: 151.876.658 đồng). Đến ngày 30/5/2024 Ngân hàng V1 đã chuyển nhượng 90% các khoản nợ gốc, nợ lãi quá hạn, tiền chậm trả trên tiền nợ lãi, tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ tài chính khác cho Công ty cổ phần M theo Hợp đồng chuyển nhượng số 05/2024/VPB-MARS và các phụ lục kèm theo việc mua bán nợ này Ngân hàng có thông báo cho anh chị biết, anh chị không có ý kiến gì.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu anh chị phải thanh toán cho Công ty cổ phần M toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi, tiền chậm thanh toán và các khoản phát sinh liên quan theo các Hợp đồng tín dụng nêu trên. Tạm tính đến ngày 10/9/2024 là: Tổng cộng: 2.929.099.743đ; trong đó: Nợ gốc: 2.430.000.000đ; Nợ lãi: 477.082.290đ; Nợ lãi chậm trả: 22.017.553đ. Đồng thời do Công ty cổ phần M đã mua toàn bộ nợ gốc và lãi của khoản nợ phát sinh theo thẻ tín dụng nên Công ty cổ phần M yêu cầu anh T2, chị H phải trả nợ theo thẻ tín dụng là 250.200.658đồng, trong đó tiền gốc 98.324.000đồng; nợ lãi thẻ tín dụng: 151.876.658 đồng. Công ty cổ phần M đề nghị tiếp tục tính lãi suất theo đúng thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng cho đến ngày chị H anh T2 thanh toán hết nợ cho MARS. Số tiền vợ chồng chị H, anh T2 còn nợ Ngân hàng V1 10% của nợ gốc và nợ lại tổng số là: 332.206.770đ; trong đó, nợ gốc là: 270.000.000đ; nợ lãi trong hạn: 59.000.915đ; nợ lãi chậm trả: 3.205.855đ.

Trường hợp anh chị không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, Công ty cổ phần M, V1 có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án áp dụng các biện pháp cần thiết để kê biên, xử lý các tài sản thuộc quyền sở hữu của bà Phùng Thị N để thu hồi nợ là: Toàn bộ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 83, tờ bản đồ số 51; diện tích đất: 342.7m<sup>2</sup>, địa chỉ: TDP M, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 168191, Số vào sổ cấp GCN: CS 05777 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh V cấp ngày 25/08/2017. Trong trường hợp tài sản bảo đảm sau khi kê biên, phát mại không đủ trả nợ, Công ty cổ phần M có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xác minh, kê biên, phát mại các tài sản khác của anh chị để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Công ty cổ phần M, V1 cho đến khi thực tế trả hết khoản nợ. Quan điểm của anh chị đồng ý với các khoản nợ như nguyên đơn yêu cầu, nhưng đề nghị được trả tổng cộng cả gốc và lãi là 3.100.000.000đ, còn lại đề nghị nguyên đơn miễn, giảm lãi cho anh chị.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Phùng Thị N vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên tại bản tự khai ngày 12/7/2024 bà thừa nhận việc anh T2, chị H ký hợp đồng tín dụng số LN2210207161380 với hạn mức, số tiền vay, lãi suất cho vay, thời hạn vay như nguyên đơn trình bày là đúng. Để đảm bảo khoản vay trên bà đã thế chấp toàn bộ tài sản của bà là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 83, tờ bản đồ số 51, tại địa chỉ: TDP M, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 168191, Số vào sổ cấp GCN: CS 05777 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh V cấp ngày 25/08/2017. Chi tiết hợp đồng thế chấp Số LN2210207161380 Số công chứng 435 Quyền số 01/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 28/10/2022 tại Văn phòng C giữa bà Phùng Thị N và Ngân hàng V1. Sau khi vay vốn Ngân hàng anh chị H, Thật đầu tư kinh doanh nhưng bị thua lỗ không có khả năng trả nợ Ngân hàng. Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu anh chị trả nợ, nếu không trả được nợ xử lý tài sản thế chấp của bà, bà đề nghị Ngân hàng xem xét miễn, giảm tiền lãi cho anh T2,

chị H, nếu phải xử lý tài sản thế chấp bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/7/2024 Tòa án nhân dân thành phố V tiến hành thẩm định tài sản thế chấp, kết quả thẩm định thể hiện, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất có diện tích 342,7 m<sup>2</sup>; qua đo đạc thực tế có diện tích là 338,6 m<sup>2</sup>, giảm 4,7 m<sup>2</sup> so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình giải quyết vụ án cả nguyên đơn và bị đơn đều không có ý kiến gì đối với kết quả đo đạc và đều thống nhất đề nghị, nếu phải xử lý tài sản thế chấp chỉ xử lý theo hiện trạng 338,6 m<sup>2</sup>cùng tài sản trên đất.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án.

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử đã tiến hành theo đúng quy định của pháp luật. Những người tham gia tố tụng, nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng theo quy định pháp luật về quyền và nghĩa vụ của đương sự, tại phiên tòa nguyên đơn có mặt, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không thực hiện đúng nghĩa vụ có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo quy định:

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 117, 280, 299, 303, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 401, 463, 465, 466 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 91, 95, 98 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi bổ sung năm 2017); Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP V (V1) và Công ty TNHH một thành viên M đối với chị Lê Thị H, sinh năm 1986 và anh Nguyễn Văn T2.



Buộc chị Lê Thị H và anh Nguyễn Văn T2 phải trả nợ cho Ngân hàng TMCP V (V1) và Công ty TNHH một thành viên M tổng số tiền gốc và lãi tính đến hết ngày 30/8/2024 là 3.635.613.034 đ (làm tròn là 3.635.613.000); trong đó tiền gốc là 2.798.324.000đ; lãi trong hạn là 30.475.036 đ; lãi quá hạn là 770.600.854đ; lãi chậm trả là 36.231.152 đ, trong đó:

Kỷ phần của Công ty TNHH một thành viên M là 3.178.409.495 đ (làm tròn là 3.178.409.495đ); trong đó tiền gốc là 2.528.324.000đ; lãi trong hạn là 27.427.532 đ; lãi quá hạn là 596.010.184đ; lãi chậm trả là 26.647.778 đ.

Kỷ phần của Ngân hàng TMCP V (V1) Công ty TNHH một thành viên M là 457.203.548 đ (làm tròn là 457.203.000 đ); trong đó tiền gốc là 270.000.000đ; lãi trong hạn là 3.047.504đ; lãi quá hạn là 174.590.670đ; lãi chậm trả là 9.565.374 đ.

Kể từ ngày 27/11/2024 bà H, ông T2 còn phải tiếp tục chịu khoản lãi suất phát sinh trên tổng số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quá hạn do các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số LN2210207161380 ngày 10/10/2022 và Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 10/10/2022 cho đến khi tất toán khoản vay.

Kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật, Ngân hàng TMCP V (V1) và Công ty TNHH một thành viên M có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà H, ông T2 không trả nợ, hoặc trả nợ không đầy đủ thì Ngân hàng TMCP V (V1) và Công ty TNHH một thành viên M được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự phát mại tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số Số LN2210207161380 Số công chứng 435 Quyền số 01/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 28/10/2022 tại Văn phòng C.

Tài sản thế chấp gồm: Quyền sử dụng 338,6 m<sup>2</sup> đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 83, tờ bản đồ số 51, tại địa chỉ: TDP M, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 168191, Số vào sổ cấp GCN: CS 05777 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh V cấp ngày 25/08/2017 (có sơ đồ hiện trạng kèm theo).

Trường hợp số tiền thu được từ việc bán tài sản bảo đảm sau khi trừ đi các chi phí cho việc bán tài sản, các khoản phải nộp cho Nhà nước (nếu có) không đủ để trả hết cho nghĩa vụ thanh toán nợ của anh T2, chị H, thì anh T2, chị H vẫn phải có trách nhiệm tiếp tục trả nợ gốc và lãi cho đến khi tất toán toàn bộ khoản vay. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng: Chị H, anh T2 phải chịu toàn bộ theo quy định.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ; ý kiến của nguyên đơn, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số LN2210207161380 ngày 10/10/2022 có mục đích kinh doanh tìm kiếm lợi nhuận, còn Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 10/10/2022 có Mục đích vay: Phục vụ tiêu dùng cá nhân. Trong 02 hợp đồng tín dụng này chỉ Ngân hàng là có đăng ký kinh doanh còn bị đơn không có đăng ký kinh doanh nên đây là vụ án tranh chấp hợp đồng dân sự. Tại thời điểm khởi kiện và thụ lý vụ án bị đơn có hộ khẩu thường trú tại phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, vì vậy vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về bổ sung người tham gia tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án ngày 30/5/2024 Ngân hàng V1 đã chuyển nhượng 90% các khoản nợ gốc, nợ lãi quá hạn, tiền chậm trả trên tiền nợ lãi, tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ tài chính khác của chị H, anh T2 cho Công ty cổ phần M theo Hợp đồng chuyển nhượng số 05/2024/VPB-MARS và các phụ lục kèm theo, do đó ngày 01/8/2024 Tòa án đã có thông báo bổ sung Công ty cổ phần M là nguyên đơn đồng thời tổng đạt cho các đương sự theo quy định.

[1.3]. Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án bị đơn là chị H, anh T2 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà N có mặt, bà N có bản tự khai nhưng không tham gia hòa giải, tiếp cận công khai chứng cứ và có đơn xin xét xử vắng mặt. Anh T2, chị H đã được tổng đạt hợp lệ

thông báo mở lại phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo quy định.

[2]. Về hiệu lực của hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp:

[2.1]. Về hợp đồng tín dụng:

Giữa Ngân hàng TMCP V (gọi tắt là V1) và chị Lê Thị H, anh Nguyễn Văn T2 ký kết với nhau 02 hợp đồng tín dụng, trong đó ngày 28/10/2022 ký hợp đồng tín dụng hạn mức số LN2210207161380 với hạn mức cho vay là 2.700.000.000đ và ngày 10/10/2022 ký hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng Đ. Theo nội dung của hợp đồng thì Nguyên đơn cung cấp tín dụng cho bị đơn, để bị đơn tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định. Tuy nhiên quá trình thực hiện hợp đồng do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên giữa hai bên xảy ra tranh chấp.

Xét thấy nguyên đơn là tổ chức tín dụng được phép kinh doanh tín dụng theo Luật tổ chức tín dụng, khi ký Hợp đồng tín dụng các bên tham gia ký kết đều có năng lực hành vi dân sự, việc ký kết trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc lừa dối, các điều khoản trong hợp đồng không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội thỏa mãn các điều kiện có hiệu lực quy định tại Điều 117 Bộ luật dân sự 2015. Hợp đồng được lập thành văn bản về nội dung và hình thức đều hợp pháp nên phát sinh hiệu lực đối với các bên tham gia. Đối với khoản vay từ thẻ tín dụng, mặc dù đứng tên chủ thẻ là chị H nhưng số tiền vay được từ thẻ tín dụng dùng cho kinh doanh phát triển kinh tế gia đình. Anh T2 cũng biết về khoản vay này, có ký vào hợp đồng vay và đồng ý với khoản vay này của chị H. Do đó xác định đây là khoản vay chung của chị H, anh T2.

[2.2]. Về hợp đồng thế chấp: Để đảm bảo khoản vay trên bà N đã thế chấp toàn bộ tài sản của bà là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 83, tờ bản đồ số 51, tại địa chỉ: TDP M, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 168191, Số vào sổ cấp GCN: CS 05777 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh V cấp ngày 25/08/2017. Chi tiết hợp đồng thế chấp Số LN2210207161380 Số công chứng 435 Quyền số 01/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 28/10/2022 tại Văn phòng C giữa bà Phùng Thị N và Ngân hàng V1. Xét thấy hợp đồng thế chấp được lập thành văn bản có công chứng, các chủ thể tham gia ký hợp đồng thế chấp có đầy đủ năng lực hành vi dân sự,

các bên giao kết tự nguyện về nội dung và hình thức điều hợp pháp nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo quy định.

[3]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Như đã phân tích ở trên hợp đồng tín dụng ký kết giữa Ngân hàng và bị đơn phù hợp cả nội dung và hình thức, do đó phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên theo quy định. Quá trình thực hiện hợp đồng nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giải ngân số tiền như đã thỏa thuận cho bị đơn. Tuy nhiên đến thời hạn thanh toán bị đơn vi phạm nghĩa vụ không trả tiền gốc và lãi đúng hạn, hai bên đã nhiều lần thương lượng hòa giải nhưng không thành, quá trình giải quyết vụ án bị đơn đều thừa nhận toàn bộ nghĩa vụ trả nợ gốc và nợ lãi của mình như nguyên đơn yêu cầu, chỉ đề nghị được trả 3.100.000.000đ, còn lại đề nghị nguyên đơn miễn, giảm lãi nhưng không được nguyên đơn đồng ý, xét thấy việc thỏa thuận lãi suất của các bên phù hợp với quy định tại các Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng; khoản 1, khoản 4 Điều 13 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc Ngân hàng N1 quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng...khoản 2,3,4 Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, bị đơn cũng đồng ý với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn và không có ý kiến gì. Do vậy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận. Theo đó cần buộc bị đơn trả nợ cho nguyên đơn cụ thể số tiền tính đến ngày xét xử 26/11/2024, cụ thể như sau:

Tổng số tiền nợ gốc và lãi của 02 hợp đồng tín dụng là 3.635.613.034 đ (làm tròn là 3.635.613.000); trong đó tiền gốc là 2.798.324.000đ; lãi trong hạn là 30.475.036 đ; lãi quá hạn là 770.600.854đ; lãi chậm trả là 36.231.152 đ.

Trong đó khoản vay theo thẻ tín dụng là 261.846.153đ (làm tròn là 261.846.000đ), nợ gốc là 98.324.000đ; lãi quá hạn là 163.522.000đ.

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số LN2210207161380 ngày 28/10/2022 là 3.373.767.000đ; trong đó nợ gốc là 2.700.000.000đ; lãi trong hạn là 30.475.000đ; lãi quá hạn là 606.270.000đ; lãi chậm trả 36.213.000đ.

Theo hợp đồng mua bán nợ 05/2024/VPB-MARS ngày 30/5/2024 và các phụ lục kèm theo thì Ngân hàng V1 đã chuyển nhượng 90% các khoản nợ gốc, nợ lãi quá hạn, tiền chậm trả trên tiền nợ lãi, tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ tài chính khác của chị H, anh T2 theo hợp đồng tín dụng LN2210207161380 ngày 28/10/2022 và 100 % khoản nợ gốc, nợ lãi quá hạn, tiền chậm trả trên tiền nợ lãi, tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ tài chính khác của chị H, anh T2 đối với khoản vay theo thẻ tín dụng. Do đó

chị H và anh T2 phải thanh toán cho Công ty cổ phần M và Ngân hàng TMCP V (V1) cụ thể như sau:

Phải trả cho Công ty TNHH một thành viên M là 3.178.409.495đ (làm tròn là 3.178.409.495đ); trong đó tiền gốc là 2.528.324.000đ; lãi trong hạn là 27.427.532 đ; lãi quá hạn là 596.010.184đ; lãi chậm trả là 26.647.778 đ. Trong đó khoản nợ theo hợp đồng phát hành thẻ ngày 10/10/2022 là 261.846.153đ (làm tròn là 261.846.000đ), nợ gốc là 98.324.000đ; lãi quá hạn là 163.522.000đ, còn lại là khoản nợ theo hợp đồng tín dụng số LN2210207161380 ngày 28/10/2022.

Trả cho Ngân hàng TMCP V (V1) khoản nợ theo hợp đồng tín dụng số LN2210207161380 ngày 28/10/2022 là 457.203.548 đ (làm tròn là 457.203.000 đ); trong đó tiền gốc là 270.000.000đ; lãi trong hạn là 3.047.504đ; lãi quá hạn là 174.590.670đ; lãi chậm trả là 9.565.374 đ.

[4] Về yêu cầu xử lý tài sản thế chấp: Quan hệ tín dụng phát sinh trong vụ án này là tranh chấp khoản vay nợ có tài sản bảo đảm. Theo thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng thế chấp và các quy định về giao dịch bảo đảm thì trong trường hợp bị đơn không trả được nợ, thì nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền kê biên, xử lý toàn bộ tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Do đó yêu cầu xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp bị đơn không trả nợ cho nguyên đơn là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về việc thẩm định tài sản thế chấp: Ngày 12/7/2024 Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên tiến hành thẩm định tài sản thế chấp, kết quả thẩm định thể hiện, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất có diện tích 342,7 m<sup>2</sup>; qua đo đạc thực tế có diện tích là 338,6 m<sup>2</sup>, giảm 4,7 m<sup>2</sup> so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình giải quyết vụ án cả nguyên đơn và bị đơn đều không có ý kiến gì đối với kết quả đo đạc và đều thống nhất đề nghị, nếu phải xử lý tài sản thế chấp chỉ xử lý theo hiện trạng 338,6 m<sup>2</sup>cùng tài sản trên đất, xét thấy ý kiến của nguyên đơn và bị đơn là phù hợp được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6]. Về chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã nộp tạm ứng 5.000.000đ tiền chi phí tố tụng, số tiền này Tòa án đã chi phí hết. Nay nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[7]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ngân hàng không phải chịu án phí nên được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bị đơn phải chịu án phí dân sự có giá

ngạch, cụ thể  $3.635.613.000đ = (72.000.000đ + 1.635.613.000đ \times 2\% = 104.712.000đ)$ .

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 117, 280, 299, 303, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 401, 463, 465, 466 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 91, 95, 98 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi bổ sung năm 2017); Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP V (V1) và Công ty TNHH một thành viên M đối với chị Lê Thị H, sinh năm 1986 và anh Nguyễn Văn T2.

Buộc chị Lê Thị H và anh Nguyễn Văn T2 phải trả nợ cho Ngân hàng TMCP V (V1) và Công ty TNHH một thành viên M tổng số tiền gốc và lãi tính đến hết ngày 26/11/2024 là 3.635.613.034 đ (làm tròn là 3.635.613.000); trong đó tiền gốc là 2.798.324.000đ; lãi trong hạn là 30.475.036 đ; lãi quá hạn là 770.600.854đ; lãi chậm trả là 36.231.152 đ, trong đó:

Phải trả cho Công ty TNHH một thành viên M là 3.178.409.495đ (làm tròn là 3.178.409.495đ); bao gồm tiền gốc là 2.528.324.000đ; lãi trong hạn là 27.427.532đ; lãi quá hạn là 596.010.184đ; lãi chậm trả là 26.647.778 đ. Trong đó khoản nợ theo hợp đồng phát hành thẻ ngày 10/10/2022 là 261.846.153đ (làm tròn là 261.846.000đ), nợ gốc là 98.324.000đ; lãi quá hạn là 163.522.000đ. Khoản nợ theo hợp đồng tín dụng số LN2210207161380 ngày 28/10/2022 là 2.915.754.000đ; trong đó tiền gốc là 2.430.000.000đ; lãi trong hạn là 27.427.000đ; lãi quá hạn là 431.680.000đ; lãi chậm trả là 26.647.000 đ.

Phải trả Ngân hàng TMCP V (V1) khoản nợ theo hợp đồng tín dụng số LN2210207161380 ngày 28/10/2022 là 457.203.548 đ (làm tròn là 457.203.000đ); trong đó tiền gốc là 270.000.000đ; lãi trong hạn là 3.047.504đ; lãi quá hạn là 174.590.670đ; lãi chậm trả là 9.565.374 đ.

Kể từ ngày 27/11/2024 chị H, anh T2 còn phải tiếp tục chịu khoản lãi suất phát sinh trên tổng số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quá hạn do các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số LN2210207161380 ngày 28/10/2022 và

Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 10/10/2022 cho đến khi tất toán khoản vay.

2. Kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật, Ngân hàng TMCP V (V1) và Công ty TNHH một thành viên M có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị H, anh T2 không trả nợ, hoặc trả nợ không đầy đủ thì Ngân hàng TMCP V (V1) và Công ty TNHH một thành viên M được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự phát mại tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số Số LN2210207161380 Số công chứng 435 Quyền số 01/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 28/10/2022 tại Văn phòng C.

Tài sản thế chấp gồm:

Quyền sử dụng 338,6 m<sup>2</sup> đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 83, tờ bản đồ số 51, tại địa chỉ: TDP M, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 168191, Số vào sổ cấp GCN: CS 05777 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh V cấp ngày 25/08/2017 (có sơ đồ hiện trạng kèm theo).

3. Trường hợp số tiền thu được từ việc bán tài sản bảo đảm sau khi trừ đi các chi phí cho việc bán tài sản, các khoản phải nộp cho Nhà nước (nếu có) không đủ để trả hết cho nghĩa vụ thanh toán nợ của chị H, anh T2, thì anh, chị vẫn phải có trách nhiệm tiếp tục trả nợ gốc và lãi cho đến khi tất toán toàn bộ khoản vay.

4. Về chi phí tố tụng: Không đặt ra xem xét giải quyết

5. Về án phí: Chị Lê Thị H và anh Nguyễn Văn T2 phải chịu 104.712.000 đồng (Một trăm lẻ bốn triệu, bảy trăm mười hai nghìn đồng) án phí kinh doanh sơ thẩm. Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 47.980.000 đồng (Bốn mươi bảy triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005864 ngày 13/5/2024 của Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo

bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận:***

- VKSND thành phố Vĩnh Yên;
- Chi cục THADS thành phố Vĩnh Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Đỗ Minh Ái**